



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

MỤC LỤC

--- oOo ---

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 - 11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12 - 40 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Vĩnh Như

Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Vĩnh Như

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

03
CHI
ÔNG
KIỂM
CH V
1000
TÀI
4 PH



MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Than Miền Trung** tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC tại Đà Nẵng



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1401-2023-005-1

Hồ Thị Hà Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3080-2024-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 55.885.768.036 | 48.202.908.801 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 13.081.960.913 | 6.713.343.749 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.081.960.913 | 6.713.343.749 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.673.728.267 | 10.097.338.438 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 49.704.259.610 | 50.748.746.878 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1.573.408.782 | 4.955.980.032 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 29.231.274 | 18.889.103 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (45.633.171.399) | (45.626.277.575) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 36.124.362.176 | 30.806.820.540 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 36.124.362.176 | 30.806.820.540 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.005.716.680 | 585.406.074 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 71.507.042 | 145.129.801 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 931.318.455 | 440.276.273 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 2.891.183 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 30.089.736.956 | 31.259.004.427 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 27.446.360.497 | 28.481.602.849 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 7.763.263.577 | 8.798.505.929 |
| - Nguyên giá | 222 | | 57.050.652.781 | 58.280.768.849 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (49.287.389.204) | (49.482.262.920) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 19.683.096.920 | 19.683.096.920 |
| - Nguyên giá | 228 | | 19.683.096.920 | 19.683.096.920 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.143.376.459 | 2.277.401.578 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 2.143.376.459 | 2.277.401.578 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 85.975.504.992 | 79.461.913.228 |

5.05
 NHÀ
 G TY T
 H TOÁN
 VỤ TÀI
 H
 ORE
 I BÀ N
 PHÓ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 23.988.704.100 | 17.465.748.476 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 23.293.704.100 | 16.906.748.476 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 26.983.894 | 92.995.506 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 11.704.693.161 | 6.511.153.577 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 704.996.788 | 1.167.567.424 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 1.077.733.464 | 892.622.129 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 60.485.704 | 63.503.160 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 606.108.252 | 561.865.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 45.776.315 | 69.131.151 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 7.524.322.332 | 6.468.357.600 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 1.542.604.190 | 1.079.552.929 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 695.000.000 | 559.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 695.000.000 | 559.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 61.986.800.892 | 61.996.164.752 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 61.986.800.892 | 61.996.164.752 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 56.025.900.000 | 56.025.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 56.025.900.000 | 56.025.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.410.918.491 | 2.410.918.491 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.459.982.401 | 3.469.346.261 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | 3.459.982.401 | 3.469.346.261 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 85.975.504.992 | 79.461.913.228 |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Vĩnh Như

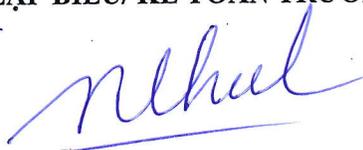
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 161.491.940.787 | 174.707.593.005 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 360.000.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 161.491.940.787 | 174.347.593.005 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 138.513.033.045 | 149.882.982.209 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 22.978.907.742 | 24.464.610.796 |
| Trong đó: chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ | | | 578.663.054 | 605.684.794 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 8.919.252 | 10.827.221 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 638.607.168 | 594.084.801 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 638.607.168 | 594.084.801 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 7.935.490.942 | 8.286.896.844 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 9.593.936.057 | 11.077.814.968 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 4.819.792.827 | 4.516.641.404 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 80.620.922 | 112.169.669 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 201.161.365 | 161.476.780 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (120.540.443) | (49.307.111) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4.699.252.384 | 4.467.334.293 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.12 | 1.239.269.983 | 997.988.032 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.459.982.401 | 3.469.346.261 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.13 | 618 | 500 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.14 | 618 | 500 |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Thúc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2026



GIÁM ĐỐC



Vĩnh Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.699.252.384 | 4.467.334.293 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 1.035.242.352 | 1.272.450.644 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 6.893.824 | 835.454.031 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (38.919.252) | (10.827.221) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 638.607.168 | 594.084.801 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.341.076.476 | 7.158.496.548 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 3.922.782.982 | (2.529.426.685) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (5.317.541.636) | 12.516.848.145 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 5.036.264.357 | 4.468.602.740 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 207.647.878 | 545.807.605 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (636.101.966) | (605.632.470) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.13 | (1.274.099.911) | (629.452.050) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (205.000.000) | (1.594.263.978) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.075.028.180 | 19.330.979.855 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH | | | | |
| 1. khác | 21 | | - | - |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | | | | |
| 2. khác | 22 | | 30.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 8.919.252 | 10.827.221 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 38.919.252 | 10.827.221 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

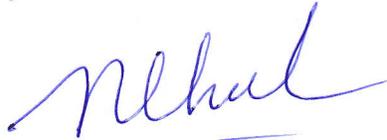
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 87.687.261.653 | 89.278.314.011 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (86.631.296.921) | (98.917.086.811) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.801.295.000) | (12.448.954.980) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.745.330.268) | (22.087.727.780) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 6.368.617.164 | (2.745.920.704) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.713.343.749 | 9.459.264.453 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 13.081.960.913 | 6.713.343.749 |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2026



GIÁM ĐỐC



Vĩnh Như

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CZC.

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 65 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 65 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Xí nghiệp than Quảng Bình - I36Cty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Đông Hà
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Huế
- Xí nghiệp Than Đà Nẵng - Công ty CP Than Miền Trung
- Xí nghiệp Than Nam Ngãi - Công ty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Chu Lai
- Xí nghiệp than Quy Nhơn
- Xí nghiệp than Nha Trang-Cty CP Than Miền Trung

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc so sánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

573
ANH
TNH
DÁN V
TIN H
AIS
NĂNG
ĐÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 06 - 20 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 03 - 08 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 05 năm |
| <i>Tài sản cố định khác</i> | 05 năm |

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm và 05 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2022.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền | 13.081.960.913 | 6.713.343.749 |
| Tiền mặt | 67.926.422 | 161.654.172 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.014.034.491 | 6.551.689.577 |
| Cộng | 13.081.960.913 | 6.713.343.749 |

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 34)**Phải thu của khách hàng****3. ngắn hạn**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Khách hàng trong nước | 49.704.259.610 | (45.633.171.399) | 50.748.746.878 | (45.626.277.575) |
| Công ty CP Cosevco 6 | 10.921.632.196 | (10.921.632.196) | 10.921.632.196 | (10.921.632.196) |
| Công ty CP Đồng Xanh | 19.939.353.426 | (19.939.353.426) | 19.939.353.426 | (19.939.353.426) |
| Khách hàng khác | 18.843.273.988 | (14.772.185.777) | 19.887.761.256 | (14.765.291.953) |
| Cộng | 49.704.259.610 | (45.633.171.399) | 50.748.746.878 | (45.626.277.575) |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.573.408.782 | - | 4.955.980.032 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 1.573.408.782 | - | 4.955.980.032 | - |
| Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả | 1.573.408.782 | - | 4.955.980.032 | - |
| Cộng | 1.573.408.782 | - | 4.955.980.032 | - |
| b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả | 1.573.408.782 | - | 4.955.980.032 | - |
| Cộng | 1.573.408.782 | - | 4.955.980.032 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu khác ngắn hạn | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 13.820.664 | - | - | - |
| Phải thu khác | 15.410.610 | - | 18.889.103 | - |
| Cộng | 29.231.274 | - | 18.889.103 | - |

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 35)

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 5.814.623.435 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 207.794.122 | - |
| Hàng hoá | 30.309.738.741 | - | 30.599.026.418 | - |
| Cộng | 36.124.362.176 | - | 30.806.820.540 | - |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm:

| | 01/01/2025 | 31/12/2025 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng hoá | 30.309.738.741 | 30.599.026.418 |
| Cộng | 30.309.738.741 | 30.599.026.418 |

| 8. Chi phí trả trước | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 71.507.042 | 145.129.801 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 47.442.134 | 3.400.000 |
| Chi phí sửa chữa | - | 121.774.892 |
| Các khoản khác | 24.064.908 | 19.954.909 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 2.143.376.459 | 2.277.401.578 |
| Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN Than Quy Nhơn | 2.138.002.020 | 2.240.675.287 |
| Các khoản khác | 5.374.439 | 36.726.291 |
| Cộng | 2.214.883.501 | 2.422.531.379 |

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 36)

10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 19.683.096.920 | 19.683.096.920 |
| Số dư cuối năm | 19.683.096.920 | 19.683.096.920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Tổng cộng |
|-----------------|-----------------------|----------------|
| Giá trị còn lại | 19.683.096.920 | 19.683.096.920 |
| Số dư đầu năm | 19.683.096.920 | 19.683.096.920 |
| Số dư cuối năm | | |

* Chi tiết quyền sử dụng đất như sau:

- Vị trí số 775 Nguyễn Hữu Thọ TP Đà Nẵng diện tích 1.030 m2 nguyên giá: 14.525.363.520 đồng.
- Vị trí số 134 Phan Chu Trinh TP Đà Nẵng diện tích 247,5 m2 nguyên giá: 4.741.733.400 đồng.
- Vị trí Krông Ana Tỉnh Đắk Lắk diện tích 812 m2 nguyên giá 416.000.000 đồng.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.267.096.920 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Phải trả người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 26.983.894 | 26.983.894 | 92.995.506 | 92.995.506 |
| Nhà cung cấp trong nước | 26.983.894 | 26.983.894 | 92.995.506 | 92.995.506 |
| Công ty XNK Dịch vụ Dầu tư Việt Nam | - | - | 35.812.700 | 35.812.700 |
| Nhà cung cấp khác | 26.983.894 | 26.983.894 | 57.182.806 | 57.182.806 |
| Cộng | 26.983.894 | 26.983.894 | 92.995.506 | 92.995.506 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Giám Định Vinacomin | 2.655.982 | 2.655.982 | - | - |
| Cộng | 2.655.982 | 2.655.982 | - | - |

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Khách hàng trong nước | 11.704.693.161 | 6.511.153.577 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu CLT | - | 4.332.447.744 |
| Công ty TNHH Hải Sơn | - | 1.988.602.000 |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Khoáng sản Đông Anh | 4.944.589.328 | - |
| Công ty TNHH Thảo Linh | 6.570.000.000 | - |
| Khách hàng khác | 190.103.833 | 190.103.833 |
| Cộng | 11.704.693.161 | 6.511.153.577 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Thuế và các khoản phải nộp | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| 13. nhà nước | | | | |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 419.582.146 | 2.655.269.549 | 3.061.255.260 | 13.596.435 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 697.988.032 | 1.239.269.983 | 1.274.099.911 | 663.158.104 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 49.997.246 | 213.456.269 | 235.211.266 | 28.242.249 |
| Các loại thuế khác | - | 148.670.306 | 148.670.306 | - |
| Cộng | 1.167.567.424 | 4.256.666.107 | 4.719.236.743 | 704.996.788 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.633.155.548 | 1.636.046.731 | 2.891.183 |
| Cộng | - | 1.633.155.548 | 1.636.046.731 | 2.891.183 |

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | Mức thuế suất |
|--|---------------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ là 10% | 10% |

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/07/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 7, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024.

Trong 06 tháng cuối năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/07/2025 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 9, Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

| | | |
|--|----------------------|--------------------|
| 14. Phải trả người lao động | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Tiền lương phải trả | 1.077.733.464 | 892.622.129 |
| Cộng | 1.077.733.464 | 892.622.129 |
| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Chi phí lãi vay | 5.960.900 | 3.455.698 |
| Các khoản trích trước khác | 54.524.804 | 60.047.462 |
| Cộng | 60.485.704 | 63.503.160 |
| 16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước | 606.108.252 | 561.865.000 |
| Cộng | 606.108.252 | 561.865.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 17. Phải trả khác | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 44.653.348 | 68.008.184 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.122.967 | 1.122.967 |
| Cộng | 45.776.315 | 69.131.151 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 695.000.000 | 559.000.000 |
| Cộng | 695.000.000 | 559.000.000 |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 18. Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay ngân hàng | 7.524.322.332 | 7.524.322.332 | 6.468.357.600 | 6.468.357.600 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đà Nẵng (*) | 5.956.875.132 | 5.956.875.132 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng | 1.567.447.200 | 1.567.447.200 | 6.468.357.600 | 6.468.357.600 |
| Cộng | 7.524.322.332 | 7.524.322.332 | 6.468.357.600 | 6.468.357.600 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể, thời hạn vay kể từ ngày 11/08/2025 đến hết ngày 31/07/2026. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức đảm bảo như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô A7 mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo GCN QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BG 992696, do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14/10/2011.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể, thời hạn vay kể từ ngày 18/12/2025 đến hết ngày 18/12/2026. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức đảm bảo như sau:

Quyền sử dụng đất tại 134 Phan Châu Trinh, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy Chứng Nhận số BA645804, số vào sổ CT01697 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010

Công trình Nhà văn phòng có diện tích xây dựng 244 m2

Tài sản thế chấp hàng hoá theo hợp đồng số 53/2021/VCB-KHDN

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| Số đầu năm | 1.079.552.929 | 1.420.007.315 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 668.051.261 | 1.253.809.592 |
| Chi quỹ | (205.000.000) | (1.594.263.978) |
| Số cuối năm | 1.542.604.190 | 1.079.552.929 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 37)**

| 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Vĩnh Như | 68,66% | 38.467.100.000 | 38.467.100.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN | 27,25% | 15.264.900.000 | 15.264.900.000 |
| Cổ đông khác | 4,09% | 2.293.900.000 | 2.293.900.000 |
| Cộng | 100,00% | 56.025.900.000 | 56.025.900.000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | <i>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i> | | <i>Vốn điều lệ đã góp</i> | <i>Vốn điều lệ còn phải góp</i> |
|-------------------|--|----------------|---------------------------|---------------------------------|
| | VND | Tỷ lệ % | VND | VND |
| Góp vốn bằng tiền | 56.025.900.000 | 100% | 56.025.900.000 | - |
| Cộng | 56.025.900.000 | 100% | 56.025.900.000 | - |

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.025.900.000 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 56.025.900.000 | 56.025.900.000 |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 56.025.900.000 | 56.025.900.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.801.295.000 | 12.448.954.980 |

4. Cổ tức

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---------------------|-----------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | <i>Chưa công bố</i> | 5,0% |

5. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.602.590 | 5.602.590 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.602.590 | 5.602.590 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.602.590 | 5.602.590 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.602.590 | 5.602.590 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.602.590 | 5.602.590 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000 | 10.000 |

6. Phân phối lợi nhuận**Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:**

Trong năm Doanh nghiệp đã phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 21/QĐ-HĐQT ngày 11/04/2025 về việc phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| | VND |
|----------------------------------|----------------------|
| · Chia cổ tức cho các cổ đông | 2.801.295.000 |
| · Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 668.051.261 |
| Cộng | 3.469.346.261 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| 7. Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.410.918.491 | 2.410.918.491 |
| Cộng | 2.410.918.491 | 2.410.918.491 |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i> | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 155.771.461.230 | 169.312.340.940 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.720.479.557 | 5.395.252.065 |
| Cộng | 161.491.940.787 | 174.707.593.005 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | - | 360.000.000 |
| Cộng | - | 360.000.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 155.771.461.230 | 169.312.340.940 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.720.479.557 | 5.035.252.065 |
| Cộng | 161.491.940.787 | 174.347.593.005 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 138.513.033.045 | 149.882.982.209 |
| Cộng | 138.513.033.045 | 149.882.982.209 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 8.919.252 | 10.827.221 |
| Cộng | 8.919.252 | 10.827.221 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 638.607.168 | 594.084.801 |
| Cộng | 638.607.168 | 594.084.801 |
| 7. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.788.794.859 | 3.537.040.280 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 600.852.403 | 654.668.441 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 141.038.819 | 167.235.145 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 209.265.034 | 251.934.158 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.988.069.999 | 3.275.256.428 |
| Chi phí bằng tiền khác | 207.469.828 | 400.762.392 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí cho nhân viên | 5.541.135.416 | 5.397.981.757 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 111.143.399 | 132.922.813 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 554.078.741 | 568.824.845 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.042.798.056 | 1.310.518.684 |
| Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi | 357.654.824 | 1.177.490.343 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (350.761.000) | (342.036.312) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 306.766.521 | 831.182.826 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.031.120.100 | 2.000.930.012 |
| Cộng | 9.593.936.057 | 11.077.814.968 |
| 9. Thu nhập khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 30.000.000 | - |
| Thu tiền điện nước | 50.520.922 | 112.169.669 |
| Các khoản khác | 100.000 | - |
| Cộng | 80.620.922 | 112.169.669 |
| 10. Chi phí khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Chi phí phạt | 169.042.444 | 67.955.865 |
| Chi phí tiền điện nước | 32.118.921 | 93.520.915 |
| Cộng | 201.161.365 | 161.476.780 |
| <i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i> | | |
| Thu từ thanh lý | 30.000.000 | - |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | - |
| Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản | 30.000.000 | - |
| 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 125.580.037.006 | 120.491.280.582 |
| Chi phí nhân công | 8.329.930.275 | 8.935.022.037 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.035.242.352 | 1.272.450.644 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 357.654.824 | 1.177.490.343 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.690.943.349 | 25.662.560.705 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.573.987.996 | 4.011.385.059 |
| Cộng | 161.567.795.802 | 161.550.189.370 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.699.252.384 | 4.467.334.293 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 566.538.138 | 522.605.865 |
| 2.1. Các khoản điều chỉnh tăng | 566.538.138 | 522.605.865 |
| <i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i> | 169.042.444 | 67.955.865 |
| <i>Chi phí khấu hao vượt định mức</i> | 31.884.794 | 111.450.000 |
| <i>Chi phí thuế đất truy thu năm 2022, 2023</i> | 22.410.900 | - |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i> | 343.200.000 | 343.200.000 |
| 3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2) | 5.265.790.522 | 4.989.940.158 |
| 4. Thu nhập tính thuế (4=3) | 5.265.790.522 | 4.989.940.158 |
| 5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (7 = 4*5) | 1.053.158.104 | 997.988.032 |
| Truy thu thuế TNDN theo QĐ số 2157/QĐ-XPHC-DAN ngày 24/01/2025 | 186.111.879 | - |
| 7. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7=6) | 1.239.269.983 | 997.988.032 |

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.459.982.401 | 3.469.346.261 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | (668.051.261) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | (668.051.261) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | (668.051.261) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.459.982.401 | 2.801.295.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm | 5.602.590 | 5.602.590 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 618 | 500 |

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 619 VND xuống còn 500 VND.

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.459.982.401 | 2.801.295.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 3.459.982.401 | 2.801.295.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.602.590 | 5.602.590 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 5.602.590 | 5.602.590 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 618 | 500 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay | | |
| VND | + 100 | 55.576.386 |
| VND | - 100 | (55.576.386) |
| Năm trước | | |
| VND | + 100 | 2.449.861 |
| VND | - 100 | (2.449.861) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|----------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 3.889.260.948 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 45.814.998.662 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 3.889.260.948 | - | - | 45.814.998.662 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (45.633.171.399) |
| Giá trị thuần | 3.889.260.948 | - | - | 181.827.263 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 4.582.987.216 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 46.165.759.662 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 4.582.987.216 | - | - | 46.165.759.662 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (45.626.277.575) |
| Giá trị thuần | 4.582.987.216 | - | - | 539.482.087 |

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|----------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 7.524.322.332 | - | - | 7.524.322.332 |
| Phải trả người bán | 26.983.894 | - | - | 26.983.894 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 755.485.704 | - | - | 755.485.704 |
| Cộng | 8.306.791.930 | - | - | 8.306.791.930 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|----------------------|------------|------------|----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 6.468.357.600 | - | - | 6.468.357.600 |
| Phải trả người bán | 92.995.506 | - | - | 92.995.506 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 622.503.160 | - | - | 622.503.160 |
| Cộng | 7.183.856.266 | - | - | 7.183.856.266 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 38

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | <u>87.687.261.653</u> | <u>89.278.314.011</u> |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>86.631.296.921</u> | <u>98.917.086.811</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a. chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Doanh nghiệp không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Chức vụ | Tính chất thu nhập | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Lương, thưởng và thù lao | 661.607.696 | 1.501.016.538 |
| Cộng | | <u>661.607.696</u> | <u>1.501.016.538</u> |

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả-Vinacomin | Công ty con của cổ đông lớn |
| Công ty CP Than Miền Nam | Đồng Chủ tịch |
| Công ty CP Giám Định Vinacomin | Công ty con của cổ đông lớn |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Bên liên quan khác | Tính chất giao dịch | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty kho vận và Cảng | | | |
| 1. Cẩm phá-Vinacomin | Phải trả tiền mua than | 89.938.598.850 | 95.239.635.522 |
| Công ty CP Than Miền | | | |
| 2. Nam | Phải trả tiền mua than | 9.158.155.953 | 3.013.139.611 |
| Công ty CP Giám Định | | | |
| 3. Vinacomin | Phải trả phí kẹp trị | 17.554.575 | 14.682.591 |
| Cộng | | 99.114.309.378 | 98.267.457.724 |

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

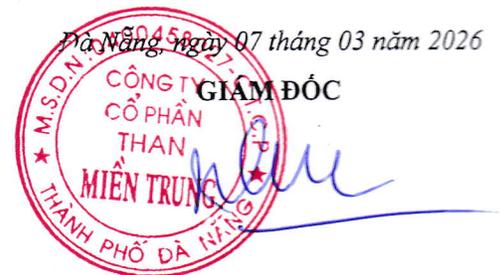
Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.4b, V11.b.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (xem trang 39-40)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Thúc



Vĩnh Như

057

ANH

TRU

AN V

IN H

AIS

ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 500.000.000 | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội | 500.000.000 | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cộng | 500.000.000 | - | 500.000.000 | 500.000.000 |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội được xác định theo giá trị tài sản thuần và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mô tả | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | | | |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Nợ phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | | | |
| + Công ty CP Cosevco 6 | 10.921.632.196 | - | Trên 3 năm | 10.921.632.196 | - | Trên 3 năm |
| + Công ty CP Đồng Xanh | 19.939.353.426 | - | Trên 3 năm | 19.939.353.426 | - | Trên 3 năm |
| + Các đối tượng khác | 14.347.922.162 | - | Trên 3 năm | 13.910.561.002 | - | Trên 3 năm |
| | | | Từ 2 năm đến | 788.122.160 | 236.436.648 | Từ 2 năm đến |
| + Các đối tượng khác | 606.090.878 | 181.827.263 | dưới 3 năm | 606.090.878 | 303.045.439 | Từ 1 năm đến |
| + Các đối tượng khác | - | - | | 46.165.759.662 | 539.482.087 | dưới 2 năm |
| Tổng cộng | 45.814.998.662 | 181.827.263 | | 46.165.759.662 | 539.482.087 | |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

| Số đầu năm | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Tổng cộng |
|----------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Trích lập dự phòng bổ sung | 357.654.824 | - | 357.654.824 |
| Hoàn nhập dự phòng | (350.761.000) | - | (350.761.000) |
| Số cuối năm | 45.626.277.575 | - | 45.626.277.575 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39.365.819.853 | 9.035.805.836 (832.181.818) | 7.739.668.398 | 80.307.727 | 2.059.167.035 (397.934.250) | 58.280.768.849 (1.230.116.068) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm | 39.365.819.853 | 8.203.624.018 | 7.739.668.398 | 80.307.727 | 1.661.232.785 | 57.050.652.781 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.002.540.012 | 8.763.001.933 | 7.662.757.565 | 80.307.727 | 1.973.655.683 | 49.482.262.920 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 872.926.961 | 71.722.728 | 76.910.833 | - | 13.681.830 | 1.035.242.352 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (832.181.818) | - | - | (397.934.250) | (1.230.116.068) |
| Số dư cuối năm | 31.875.466.973 | 8.002.542.843 | 7.739.668.398 | 80.307.727 | 1.589.403.263 | 49.287.389.204 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.363.279.841 | 272.803.903 | 76.910.833 | - | 85.511.352 | 8.798.505.929 |
| Số dư cuối năm | 7.490.352.880 | 201.081.175 | - | - | 71.829.522 | 7.763.263.577 |

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.364.064.321 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

0. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| r đầu năm trước | 56.025.900.000 | 90.000.000 | 12.058.578.471 | 4.055.104.592 | 72.229.583.063 |
| nhận | - | - | - | 3.469.346.261 | 3.469.346.261 |
| ân nhập quỹ đầu tư phát triển | - | - | (9.647.659.980) | 9.647.659.980 | - |
| ia cổ tức | - | - | - | (12.448.954.980) | (12.448.954.980) |
| ch quỹ khen thưởng phúc lợi 2023 | - | - | - | (1.253.809.592) | (1.253.809.592) |
| r cuối năm trước | 56.025.900.000 | 90.000.000 | 2.410.918.491 | 3.469.346.261 | 61.996.164.752 |
| r đầu năm nay | 56.025.900.000 | 90.000.000 | 2.410.918.491 | 3.469.346.261 | 61.996.164.752 |
| nhận | - | - | - | 3.459.982.401 | 3.459.982.401 |
| ia cổ tức | - | - | - | (2.801.295.000) | (2.801.295.000) |
| ch quỹ khen thưởng phúc lợi 2024 | - | - | - | (512.605.511) | (512.605.511) |
| ch quỹ thưởng viên chức quản lý | - | - | - | (155.445.750) | (155.445.750) |
| r cuối năm nay | 56.025.900.000 | 90.000.000 | 2.410.918.491 | 3.459.982.401 | 61.986.800.892 |

NH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chi tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Các Xí nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế | Các Xí nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai | Các Xí nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang | Văn phòng Công ty | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|--|--|--|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 28.904.477.054 | 23.297.328.600 | 95.623.600.285 | 91.312.575.626 | 239.137.981.565 | (77.646.040.778) | 161.491.940.787 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 28.904.477.054 | 20.866.942.100 | 93.836.752.685 | 17.883.768.948 | 161.491.940.787 | - | 161.491.940.787 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | - | 2.430.386.500 | 1.786.847.600 | 73.428.806.678 | 77.646.040.778 | (77.646.040.778) | - |
| 2. Chi phí | 28.470.737.797 | 21.737.200.063 | 91.271.917.045 | 91.629.982.863 | 233.109.837.768 | (77.067.377.724) | 156.042.460.044 |
| - Giá vốn | 27.585.475.524 | 17.854.636.930 | 79.102.222.938 | 13.970.697.653 | 138.513.033.045 | - | 138.513.033.045 |
| - Giá vốn nội bộ | - | 2.264.263.924 | 1.614.224.375 | 73.188.889.425 | 77.067.377.724 | (77.067.377.724) | - |
| - Chi phí phân bổ | 885.262.273 | 1.618.299.209 | 10.173.445.807 | 3.817.177.358 | 16.494.184.647 | - | 16.494.184.647 |
| - Chi phí khấu hao | - | - | 382.023.925 | 653.218.427 | 1.035.242.352 | - | 1.035.242.352 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 433.739.257 | 1.560.128.537 | 4.351.683.240 | (317.407.237) | 6.028.143.797 | (578.663.054) | 5.449.480.743 |
| 3. doanh | 1.161.849.185 | 14.339.825.034 | 28.910.018.414 | 41.563.812.359 | 85.975.504.992 | - | 85.975.504.992 |
| 4. Tài sản bộ phận | 1.161.849.185 | 14.339.825.034 | 28.910.018.414 | 41.563.812.359 | 85.975.504.992 | - | 85.975.504.992 |
| Tổng tài sản | 84.371.883 | 39.123.551 | 308.035.429 | 23.557.173.237 | 23.988.704.100 | - | 23.988.704.100 |
| 5. Nợ phải trả bộ phận | 84.371.883 | 39.123.551 | 308.035.429 | 23.557.173.237 | 23.988.704.100 | - | 23.988.704.100 |
| Tổng nợ phải trả | 84.371.883 | 39.123.551 | 308.035.429 | 23.557.173.237 | 23.988.704.100 | - | 23.988.704.100 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chi tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Các Xi nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế | Các Xi nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai | Các Xi nghiệp Nhon, Nha Trang, Cam Ranh | Văn phòng Công ty | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|---|--|--|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 25.201.974.431 | 48.795.471.297 | 81.291.243.269 | 110.768.677.614 | 266.057.366.611 | (91.709.773.606) | 174.347.593.005 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 25.201.974.431 | 43.657.901.297 | 80.794.352.369 | 24.693.364.908 | 174.347.593.005 | - | 174.347.593.005 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | - | 5.137.570.000 | 496.890.900 | 86.075.312.706 | 91.709.773.606 | (91.709.773.606) | - |
| 2. Chi phí | 24.617.377.301 | 45.430.550.008 | 77.424.406.767 | 112.879.448.757 | 260.351.782.833 | (91.104.088.812) | 169.247.694.021 |
| - Giá vốn | 23.683.230.130 | 37.556.526.481 | 67.357.674.896 | 21.285.550.702 | 149.882.982.209 | - | 149.882.982.209 |
| - Giá vốn nội bộ | - | 4.757.224.093 | 451.763.156 | 85.895.101.563 | 91.104.088.812 | (91.104.088.812) | - |
| - Chi phí phân bổ | 934.147.171 | 2.992.183.429 | 9.190.275.677 | 4.975.654.891 | 18.092.261.168 | - | 18.092.261.168 |
| - Chi phí khấu hao | - | 124.616.005 | 424.693.038 | 723.141.601 | 1.272.450.644 | - | 1.272.450.644 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 584.597.130 | 3.364.921.289 | 3.866.836.502 | (2.110.771.143) | 5.705.583.778 | (605.684.794) | 5.099.898.984 |
| 4. Tài sản bộ phận | 1.484.006.872 | 20.196.411.259 | 25.635.822.579 | 32.145.672.518 | 79.461.913.228 | - | 79.461.913.228 |
| Tổng tài sản | 1.484.006.872 | 20.196.411.259 | 25.635.822.579 | 32.145.672.518 | 79.461.913.228 | - | 79.461.913.228 |
| 5. Nợ phải trả bộ phận | 2.022.457.677 | 78.366.094 | 402.841.700 | 14.962.083.005 | 17.465.748.476 | - | 17.465.748.476 |
| Tổng nợ phải trả | 2.022.457.677 | 78.366.094 | 402.841.700 | 14.962.083.005 | 17.465.748.476 | - | 17.465.748.476 |